|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI** | | | |
| **KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9** | | | |
| *Dùng chung cho các bộ sách hiện hành* | | | |
| Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.  Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. | | | |
| ***Lưu ý:*** Đánh dấu üvào ô ¨ với mỗi nhận định | | | |
| **PHẦN ĐỀ** | | | |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Điện trở là đại lượng đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.** | | |
|  | a. Điện trở đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở không ảnh hưởng đến dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở là đại lượng đo cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở chỉ tồn tại trong dây dẫn kim loại. | ¨ | ¨ |
| **2** | **Trị số** {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi mathvariant=\"bold-italic\">R</mi><mo mathvariant=\"bold\">=</mo><mfrac><mi mathvariant=\"bold\">U</mi><mi mathvariant=\"bold\">I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} **không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo thời gian. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện xoay chiều. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **3** | **Kí hiệu sơ đồ của điện trở trong mạch điện là:** | | |
|  | a. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình chữ nhật. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tròn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tam giác. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kí hiệu sơ đồ của điện trở không liên quan đến hình dạng thực tế của nó. | ¨ | ¨ |
| **4** | **Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là:** | | |
|  | a. Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là Ω. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đơn vị điện trở là ampere, kí hiệu là A. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đơn vị điện trở là volt, kí hiệu là V. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị điện trở không liên quan đến kí hiệu Ω. | ¨ | ¨ |
| **5** | **Điện trở được đo bằng các đơn vị:** | | |
|  | a. Điện trở lớn được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở nhỏ được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở lớn không có đơn vị đo cụ thể. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở lớn chỉ được đo bằng đơn vị ohm. | ¨ | ¨ |
| **6** | **Đo cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn ứng với các hiệu điện thế khác nhau đặt vào hai đầu dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện qua dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế. | ¨ | ¨ |
| **7** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn là một đường cong. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
| **8** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **9** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ …. với tiết diện của dây:** | | |
|  | a. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ thuận với tiết diện của dây. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của một đoạn dây dẫn không phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
| **10** | **Biến trở có thể được dùng để:** | | |
|  | a. Biến trở có thể dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Biến trở không thể thay đổi trị số điện trở của nó. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở chỉ có thể điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | d. Biến trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
| **11** | **Điện trở là đại lượng đo … dòng điện trong mạch, có đơn vị là ...** | | |
|  | a. Điện trở đo cản trở dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở có đơn vị là ampere (A). | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị của điện trở là volt (V). | ¨ | ¨ |
| **12** | **Trị số … không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện một chiều. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào vật liệu làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **13** | **Điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào:** | | |
|  | a. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **14** | **Đơn vị đo điện trở lớn là:** | | |
|  | a. Đơn vị đo điện trở lớn là kilôôm và megaôm. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đơn vị đo điện trở lớn là milliohm (mΩ). | ¨ | ¨ |
|  | c. Đơn vị đo điện trở lớn là microohm (µΩ). | ¨ | ¨ |
|  | d. Đơn vị đo điện trở lớn là gigohm (GΩ). | ¨ | ¨ |
| **15** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với điện trở của đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **16** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là:** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường cong. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế không đi qua gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | ¨ |
| **17** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ … với tiết diện của dây và phụ thuộc vào … của chất làm dây dẫn.** | | |
|  | a. Điện trở tỉ lệ thuận với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | ¨ |
| **18** | **Biến trở có thể được dùng để điều chỉnh … trong mạch khi thay đổi trị số điện trở của nó.** | | |
|  | a. Biến trở có thể điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | b. Biến trở không ảnh hưởng đến trị số điện trở của nó. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở chỉ điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | ¨ |
|  | d. Biến trở không thể thay đổi cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | ¨ |
| **19** | **Điện trở của một dây dẫn được đo bằng dụng cụ gọi là:** | | |
|  | a. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ohmmeter. | ¨ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn được đo bằng voltmeter. | ¨ | ¨ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ammeter. | ¨ | ¨ |
|  | d. Điện trở của dây dẫn không thể đo được. | ¨ | ¨ |
| **20** | **Khi điều chỉnh cho con chạy C trượt dọc theo cuộn dây từ đầu A đến đầu B, số vòng của dây dẫn sẽ thay đổi, nghĩa là làm thay đổi chiều dài của đoạn dây cho dòng điện chạy qua, dẫn tới giá trị của biến trở:** | | |
|  | a. Khi con chạy C trượt dọc theo cuộn dây, chiều dài đoạn dây dẫn thay đổi. | ¨ | ¨ |
|  | b. Số vòng của dây dẫn ảnh hưởng đến giá trị của biến trở. | ¨ | ¨ |
|  | c. Biến trở không thay đổi khi con chạy C di chuyển. | ¨ | ¨ |
|  | d. Khi con chạy C trượt, chiều dài đoạn dây dẫn không thay đổi. | ¨ | ¨ |
| **PHẦN ĐÁP ÁN** | | | |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Điện trở là đại lượng đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.** | | |
|  | a. Điện trở đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở không ảnh hưởng đến dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở là đại lượng đo cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở chỉ tồn tại trong dây dẫn kim loại. | ¨ | þ |
| **2** | **Trị số** {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi mathvariant=\"bold-italic\">R</mi><mo mathvariant=\"bold\">=</mo><mfrac><mi mathvariant=\"bold\">U</mi><mi mathvariant=\"bold\">I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"} **không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo thời gian. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện xoay chiều. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài của dây dẫn. | þ | ¨ |
| **3** | **Kí hiệu sơ đồ của điện trở trong mạch điện là:** | | |
|  | a. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình chữ nhật. | þ | ¨ |
|  | b. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tròn. | ¨ | þ |
|  | c. Kí hiệu sơ đồ của điện trở là một hình tam giác. | ¨ | þ |
|  | d. Kí hiệu sơ đồ của điện trở không liên quan đến hình dạng thực tế của nó. | ¨ | þ |
| **4** | **Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là:** | | |
|  | a. Đơn vị điện trở là ohm, kí hiệu là Ω. | þ | ¨ |
|  | b. Đơn vị điện trở là ampere, kí hiệu là A. | ¨ | þ |
|  | c. Đơn vị điện trở là volt, kí hiệu là V. | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị điện trở không liên quan đến kí hiệu Ω. | ¨ | þ |
| **5** | **Điện trở được đo bằng các đơn vị:** | | |
|  | a. Điện trở lớn được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở nhỏ được đo bằng các đơn vị kilôôm và megaôm. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở lớn không có đơn vị đo cụ thể. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở lớn chỉ được đo bằng đơn vị ohm. | ¨ | þ |
| **6** | **Đo cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn ứng với các hiệu điện thế khác nhau đặt vào hai đầu dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện không phụ thuộc vào hiệu điện thế. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện qua dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Cường độ dòng điện qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế. | ¨ | þ |
| **7** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn là một đường cong. | ¨ | þ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn phụ thuộc vào gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không qua gốc tọa độ. | ¨ | þ |
| **8** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Hiệu điện thế không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn. | ¨ | þ |
| **9** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ …. với tiết diện của dây:** | | |
|  | a. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
|  | b. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ thuận với tiết diện của dây. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của một đoạn dây dẫn không phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
| **10** | **Biến trở có thể được dùng để:** | | |
|  | a. Biến trở có thể dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Biến trở không thể thay đổi trị số điện trở của nó. | ¨ | þ |
|  | c. Biến trở chỉ có thể điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | þ |
|  | d. Biến trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
| **11** | **Điện trở là đại lượng đo … dòng điện trong mạch, có đơn vị là ...** | | |
|  | a. Điện trở đo cản trở dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở có đơn vị là ampere (A). | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị của điện trở là volt (V). | ¨ | þ |
| **12** | **Trị số … không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là điện trở của dây dẫn đó.** | | |
|  | a. Trị số {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ không đổi đối với mỗi dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn thay đổi theo cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | c. Công thức {"mathml":"<math style=\"font-family:stix;font-size:16px;\" xmlns=\"http://www.w3.org/1998/Math/MathML\"><mstyle mathsize=\"16px\"><mi>R</mi><mo>=</mo><mfrac><mi>U</mi><mi>I</mi></mfrac></mstyle></math>","origin":"MathType for Microsoft Add-in"}​ chỉ áp dụng cho các mạch điện một chiều. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào vật liệu làm dây dẫn. | ¨ | þ |
| **13** | **Điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào:** | | |
|  | a. Điện trở phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | þ | ¨ |
|  | d. Điện trở không phụ thuộc vào chiều dài dây dẫn. | ¨ | þ |
| **14** | **Đơn vị đo điện trở lớn là:** | | |
|  | a. Đơn vị đo điện trở lớn là kilôôm và megaôm. | þ | ¨ |
|  | b. Đơn vị đo điện trở lớn là milliohm (mΩ). | ¨ | þ |
|  | c. Đơn vị đo điện trở lớn là microohm (µΩ). | ¨ | þ |
|  | d. Đơn vị đo điện trở lớn là gigohm (GΩ). | ¨ | þ |
| **15** | **Nói về định luật Ohm:** | | |
|  | a. Cường độ dòng điện tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | b. Cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với điện trở của đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | c. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của đoạn dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây dẫn. | ¨ | þ |
| **16** | **Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là:** | | |
|  | a. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ. | þ | ¨ |
|  | b. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường cong. | ¨ | þ |
|  | c. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế không đi qua gốc tọa độ. | ¨ | þ |
|  | d. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế là một đường thẳng không phụ thuộc vào gốc tọa độ. | ¨ | þ |
| **17** | **Điện trở của một đoạn dây dẫn tỉ lệ … với chiều dài của đoạn dây, tỉ lệ … với tiết diện của dây và phụ thuộc vào … của chất làm dây dẫn.** | | |
|  | a. Điện trở tỉ lệ thuận với chiều dài của đoạn dây. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở tỉ lệ nghịch với chiều dài của đoạn dây. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở không phụ thuộc vào tiết diện của dây dẫn. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở phụ thuộc vào bản chất của chất làm dây dẫn. | þ | ¨ |
| **18** | **Biến trở có thể được dùng để điều chỉnh … trong mạch khi thay đổi trị số điện trở của nó.** | | |
|  | a. Biến trở có thể điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. | þ | ¨ |
|  | b. Biến trở không ảnh hưởng đến trị số điện trở của nó. | ¨ | þ |
|  | c. Biến trở chỉ điều chỉnh điện áp trong mạch. | ¨ | þ |
|  | d. Biến trở không thể thay đổi cường độ dòng điện trong mạch. | ¨ | þ |
| **19** | **Điện trở của một dây dẫn được đo bằng dụng cụ gọi là:** | | |
|  | a. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ohmmeter. | þ | ¨ |
|  | b. Điện trở của dây dẫn được đo bằng voltmeter. | ¨ | þ |
|  | c. Điện trở của dây dẫn được đo bằng ammeter. | ¨ | þ |
|  | d. Điện trở của dây dẫn không thể đo được. | ¨ | þ |
| **20** | **Khi điều chỉnh cho con chạy C trượt dọc theo cuộn dây từ đầu A đến đầu B, số vòng của dây dẫn sẽ thay đổi, nghĩa là làm thay đổi chiều dài của đoạn dây cho dòng điện chạy qua, dẫn tới giá trị của biến trở:** | | |
|  | a. Khi con chạy C trượt dọc theo cuộn dây, chiều dài đoạn dây dẫn thay đổi. | þ | ¨ |
|  | b. Số vòng của dây dẫn ảnh hưởng đến giá trị của biến trở. | þ | ¨ |
|  | c. Biến trở không thay đổi khi con chạy C di chuyển. | ¨ | þ |
|  | d. Khi con chạy C trượt, chiều dài đoạn dây dẫn không thay đổi. | ¨ | þ |